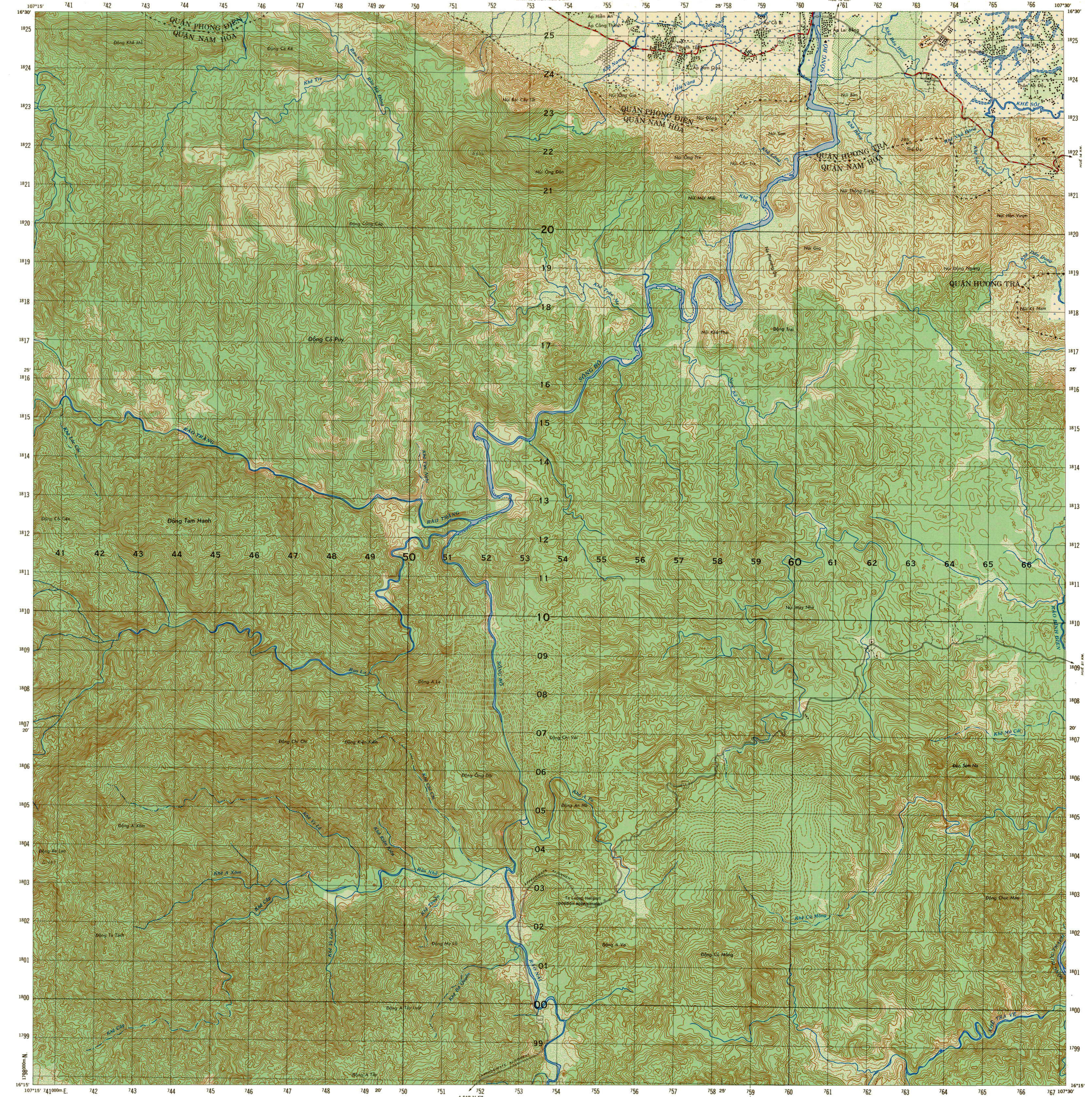




LEGEND — CHỮ TỰ

MAP INFORMATION AS OF 1965

RAI LAI BẰNG, NAM HÒA, 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. *Tên bản đồ này một LỖI XE ĐẠT là được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. *Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây hơn một mét đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại khác không được*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

ROADS — ĐƯỜNG — SÀ

3 LANE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn đi xe ô tô

2 LANE
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt bằng phẳng, có hai hay nhiều làn đi xe ô tô

1 LANE
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt bằng phẳng, có một làn đi xe ô tô

Fair or dry weather, loose surface — Đường đất

Cart track — Đường dùng xe kéo

Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS — DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÀ

National, international
Quốc tế, Liên bang

Provincial, communal or other
Tỉnh, huyện, xã, thị trấn

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬN

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 1/2") wide, Station
Lối đi đường sắt, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm

Normal gauge, double track
Lối đi đường sắt, hai đường

Narrow gauge, single track
Lối đi đường sắt, một đường

Airfield, all weather, Seasonal
Sân bay, Đường quân sự, Trạm máy

Bridges

Wood — Cầu gỗ

Steel — Cầu thép

Concrete — Cầu bê tông

Fortified — Cầu kiên cố

Ferry — Phà

Fort — Cột bị quân

Road or levee — Đường đất

Levee, Wall — Bức tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương đất; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

1 Salt exsponditor
Rừng muối

2 Limestone mountain
Núi đá vôi

3 Sand — Cát

4 Large ravine
Chân núi sâu

5 Large falls
Thác lớn

6 Small falls
Thác nhỏ

7 Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già

8 Clear forest
Rừng thưa

9 Plantation: Tea
Đồn điền: Trà

10 Rice, Swamp
Rừng lầy, Rừng lầy

11 Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập

12 Rice, Mangrove
Rừng nước, Cỏ biển

13 Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su

14 Palm; Brushwood
Gốc, Rêu rừng

15 Pine, Bamboo
Thạch, Trúc

Scale Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles

1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 METERS

SPHEROID: EVEREST
GRID: 1,000 METER UTM; ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: AMS (L), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY: NGS, VIETNAM
CONTROL BY: NGS, VIETNAM
PRINTED BY: AMS (S), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ ĐẠ QUỐC GIA, DALAT, VIETNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HẠ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY — CỘ TỰ

Đèo: mountain pass
Đống: hill, mountain
Hố: stream
Khê, Khê: stream
Nà: valley
Núi: hill, mountain
Rào, Rào: stream
Sông: stream
Thôn: village

ẤP LAI BẰNG

ELEVATION GUIDE
CHI ĐẠ CAO ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE

Tên, Khu or Tỉnh, Province, District, Xã or Làng, Village, Hamlet, Town

Trung Phần Việt Nam
Tỉnh Thừa Thiên
1. Quận Hương Trà
2. Quận Phong Điền

Sheet 6441 I falls within 15016, NE 48-16, 1:50,000

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỰ ĐƯƠNG KẾ Ở VÙNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0°40' 02 MILS, MIL

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỰ
CỘNG THÊM GÓC V-T

GRID ZONE DESIGNATION
MỘT CHỮ CHỈ ĐẠO TRONG VÙNG 48Q

1708000

TO USE A STANDARD REFERENCE
ON THIS SHEET TO MEASURE 100 METERS
SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 131
1. Read values: 100,000 meters
2. Locate your SPOT ELEVATION on the 100 M scale
3. Locate your SPOT ELEVATION on the 100 M scale
4. Read the distance on the 100 M scale

PHƯƠNG PHÁP TỰ THỰC HIỆN ĐO 100 M
1. Đọc giá trị: 100,000 mét
2. Xác định vị trí của SPOT ELEVATION trên thang đo 100 mét
3. Xác định vị trí của SPOT ELEVATION trên thang đo 100 mét
4. Đọc khoảng cách trên thang đo 100 mét

1708000